

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CỤ THỂ

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 109-KH/TU, ngày 12/9/2024 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới”

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
1	Ưu đãi người có công với cách mạng						
1.1	Tỷ lệ người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động						
2.1	Tỷ lệ thất nghiệp chung	%	<3	<2,45	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
2.2	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
2.3	Tỷ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	<40	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
2.4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25	<20	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
2.5	Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	60	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
2.6	Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
3	Phát triển nguồn nhân lực						
3.1	Chỉ số HDI		> 0,7	> 0,7	Cục Thống kê	Sở Y tế; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
3.2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	26	40	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
3.3	Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin	%	-	-	Cục Thống kê	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	<i>Được đánh giá khi cấp có thẩm quyền giao điều</i>

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
							<i>tra, khảo sát thực tế</i>
3.4	Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế						
4.1	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	25,52	41,2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
4.2	Tỷ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2,5	5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.3	Tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%		41,5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.5	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%		34,2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
4.6	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%		> 97	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
4.7	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	100	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.8	Hỗ trợ BHYT cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bảo hiểm xã hội tỉnh; Sở Y tế, các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.9	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80	> 90	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.10	Tỷ lệ người cao tuổi tham gia BHYT	%	98	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo						
5.1	Tỷ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
5.3	Tỷ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
5.4	Tỷ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
							109
5.5	Tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
5.6	Tỷ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
5.7	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	90	95	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.8	Tỷ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp lý khi có yêu cầu	%	-	99	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều hằng năm	%/năm	1-1,5	-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
-	<i>Trong đó, huyện nghèo An Lão</i>	%/năm	4-5	-			
-	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%/năm	>3	-			
5.10	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%	100	-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.11	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	2	-	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.12	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên	%	80	90	Sở Lao động -	Sở Văn hoá và Thể thao; các sở, ban,	Theo

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
	Cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản				Thương binh và Xã hội	ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68
5.13	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	50	70	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Văn hoá và Thể thao; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.14	Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	70	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.15	Tỷ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.16	Tỷ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6	Giáo dục						
6.1	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn tỉnh	Mức độ	-	Hoàn thành	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
6.2	Tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%		40	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.3	Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%		98	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
							68
6.4	Tỷ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	99,5	99,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.5	Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60	> 60	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.6	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	-	99,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
6.7	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-.	95,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
6.8	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	75	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
6.9	Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.10	Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	-	99	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.11	Tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	-	99	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.12	Tỷ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	-	97	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.13	Tỷ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	90	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
							68
7	Y tế						
7.1	Mức sinh thay thế	Mức độ		Bảo đảm vững chắc	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		75,5	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.3	Số năm sống khỏe	Năm		68	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân				Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
-	Số giường bệnh	Giường		43			
-	Số bác sỹ	người		11			
-	Số dược sỹ	người		2			
-	Số điều dưỡng và hộ sinh	người		28			
7.5	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%		> 95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.6	Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	95	> 95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.7	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80		Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.8	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%		95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
7.9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		< 8	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.10	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ		Giải quyết cơ bản	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.11	Tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	90	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.12	Tỷ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	80	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.13	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	90	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.14	Tỷ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8	Phát triển văn hoá và thông tin, truyền thông						
8.1	Tỷ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương		-	-	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
-	Vùng sâu, vùng xa	%		75			
-	Các vùng còn lại	%	100	100			

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
8.2	Tỷ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%		30	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.4	Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.5	Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.6	Tỷ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	>60	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
9	Nhà ở						
9.1	Theo dõi, đơn đốc các chủ đầu tư dự án hoàn thành chỉ tiêu xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn nhà		12.900	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xóa bỏ hoàn toàn	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
9.3	Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh	m ² sàn/người		32	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường						
10.1	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn						
-	Thành thị	%	97	100	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
-	Nông thôn	%	-	80	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.2	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh						
-	Thành thị	%	100	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
-	Nông thôn	%	>95	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.3	Tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%		100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.4	Tỷ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.5	Tỷ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.6	Tỷ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	25	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
10.7	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	15	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.8	Tỷ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	75	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68